

Mẫu này phải được điền bằng tiếng Anh. Nếu cần, quý vị nên nhờ người khác giúp điền bằng tiếng Anh. -

**CAREGIVER AUTHORIZATION AFFIDAVIT**  
**TỜ CAM KẾT ỦY QUYỀN CHO NGƯỜI CHĂM SÓC**  
**Massachusetts General Laws Chapter 201F**  
***Luật Chung của Massachusetts Chương 201F***

1. AUTHORIZING PARTY (Parent/Guardian)  
BÊN ỦY QUYỀN (cha mẹ/người giám hộ)

I, \_\_\_\_\_, residing at \_\_\_\_\_

Tôi \_\_\_\_\_ cư ngụ tại \_\_\_\_\_

am: (*circle one*) the parent      legal guardian      legal custodian      of the minor child(ren) listed  
là:(khoanh chữ thích hợp) cha mẹ      giám hộ hợp pháp      người nuôi giữ hợp pháp      của (những) trẻ liệt kê dưới  
below.

đây.

I do hereby authorize \_\_\_\_\_, residing at \_\_\_\_\_

Tôi ủy quyền cho \_\_\_\_\_ cư ngụ tại \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ to exercise concurrently the rights  
\_\_\_\_\_ được đồng thời hành xử các quyền

and responsibilities, except those prohibited below, that I possess relative to the education and

và trách nhiệm mà tôi có, trừ những điều ngăn cấm bên dưới, liên quan đến việc giáo dục

health care of the minor children whose names and dates of birth are:

và chăm sóc sức khỏe cho các trẻ có tên và ngày sinh như sau:

\_\_\_\_\_  
name/tên      date of birth/ngày sinh

\_\_\_\_\_  
name/ tên      date of birth/ ngày sinh

\_\_\_\_\_  
name/ tên      date of birth/ ngày sinh

\_\_\_\_\_  
name/ tên      date of birth/ ngày sinh

The caregiver may NOT do the following: (If there are any specific acts you do not want the caregiver to perform, please state those acts here.)

Người chăm sóc KHÔNG được làm những điều sau đây: (Nếu có những điều nào mà ông (bà) không muốn người chăm sóc làm, thì liệt kê ra đây.)

\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

The following statements are true: *(Please read)*

Những điều xác nhận sau đây là sự thật: (hãy đọc)

- There are no court orders in effect that would prohibit me from exercising or conferring the rights and responsibilities that I wish to confer upon the caregiver. *(If you are the legal guardian or custodian, attach the court order appointing you.)*
- Không có án lệnh nào đang có hiệu lực ngăn cấm tôi trong việc hành xử hoặc ủy quyền những quyền và trách nhiệm mà tôi muốn giao phó cho người chăm sóc. *(Nếu ông(bà) là giám hộ hay người nuôi giữ hợp pháp thì đính kèm lệnh của tòa đã chỉ định ông(bà).)*
- I am not using this affidavit to circumvent any state or federal law, for the purposes of attendance at a particular school, or to re-confer rights to a caregiver from whom those rights have been removed by a court of law.
- Tôi không dùng tờ cam kết này để né tránh một luật nào của liên bang hoặc tiểu bang, hoặc cho mục đích được theo học một trường đặc biệt nào, hoặc để tái ủy quyền cho một người chăm sóc đã bị tước quyền bởi tòa án.
- I confer these rights and responsibilities freely and knowingly in order to provide for the child(ren) and not as a result of pressure, threats or payments by any person or agency.
- Tôi giao phó những quyền và trách nhiệm này một cách tự ý và có ý thức vì lợi ích của đứa trẻ và không bị áp lực, đe dọa hoặc chi trả của bất cứ người hay cơ quan nào.
- I understand that, if the affidavit is amended or revoked, I must provide the amended affidavit or revocation to all parties to whom I have provided this affidavit.
- Tôi hiểu rằng, nếu cam kết này được sửa đổi hoặc thu hồi, tôi phải cung cấp tờ cam kết mới đã được sửa đổi hoặc lệnh thu hồi đến tất cả mọi bên mà tôi đã gửi tờ cam kết này.

This document shall remain in effect until \_\_\_\_\_ *(not more than two years from today)* or until I notify the caregiver in writing that I have amended or revoked it.

Tờ cam kết này có hiệu lực cho đến ngày \_\_\_\_\_ *(không quá hai năm kể từ hôm nay)* hoặc cho đến khi tôi thông báo bằng giấy tờ cho người chăm sóc biết tôi đã tu chính hoặc hủy bỏ cam kết.

I hereby affirm that the above statements are true, under pains and penalties of perjury.

Tôi xác nhận những điều trên là đúng sự thật, và chịu hình phạt nếu gian dối.

Signature:

Chữ ký:

\_\_\_\_\_

Printed name:

Tên họ:

\_\_\_\_\_

Telephone number:

Số điện thoại:

\_\_\_\_\_

2. WITNESSES TO AUTHORIZING PARTY SIGNATURE

(To be signed by persons over the age of 18 who are not the designated caregiver.)

NHÂN CHỨNG CHO CHỮ KÝ CỦA BÊN ỦY QUYỀN

(Được ký bởi những người trên 18 tuổi và không phải là người đã có quyền chăm sóc.)

\_\_\_\_\_  
Witness #1 Signature/Chữ ký nhân chứng # 1

\_\_\_\_\_  
Witness #2 Signature/Chữ ký nhân chứng # 2

\_\_\_\_\_  
Printed Name, Address and Telephone  
Tên, địa chỉ và số điện thoại

\_\_\_\_\_  
Printed Name, Address and Telephone  
Tên, địa chỉ và số điện thoại

\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

3. NOTARIZATION OF AUTHORIZING PARTY'S SIGNATURE

THỰC CHỮ KÝ CỦA BÊN ỦY QUYỀN

*Commonwealth of Massachusetts*

\_\_\_\_\_, ss

On this date, \_\_\_\_\_, before me, the undersigned notary public, personally appeared \_\_\_\_\_, proved to me through satisfactory evidence of identification, which was \_\_\_\_\_, to be the person whose name is signed on the preceding document, and swore under the pains and penalties of perjury that the foregoing statements are true.

Signature and seal of notary: \_\_\_\_\_  
Printed name of notary: \_\_\_\_\_  
My commission expires: \_\_\_\_\_

Vào ngày, \_\_\_\_\_, trước tôi, công chứng viên ký tên dưới đây, có mặt là \_\_\_\_\_, đã nhận dạng qua bằng chứng thỏa đáng, là \_\_\_\_\_, là người có tên ký vào văn bản trên, và xác nhận những điều trên là đúng sự thật, và chịu hình phạt nếu gian dối.

Chữ ký và dấu mộc của công chứng viên: \_\_\_\_\_

Tên của công chứng viên: \_\_\_\_\_

Ủy nhiệm của tôi hết hạn vào ngày: \_\_\_\_\_

4. CAREGIVER ACKNOWLEDGMENT  
ƯNG THUẬN CỦA NGƯỜI CHĂM SÓC

I, \_\_\_\_\_, am at least 18 years of age and the above child(ren) currently reside with me at \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_. I am the children's (state your relationship to the child) \_\_\_\_\_  
.

Tôi, \_\_\_\_\_, ít nhất 18 tuổi và (những) đứa trẻ nêu trên hiện đang sống với tôi tại \_\_\_\_\_.  
Tôi là (quan hệ với đứa trẻ) \_\_\_\_\_ của đứa trẻ.

I understand that I may, without obtaining further consent from a parent, legal custodian or legal guardian of the child(ren), exercise concurrent rights and responsibilities relative to the education and health care of the child(ren), except those rights and responsibilities prohibited above. However, I may not knowingly make a decision that conflicts with the decision of the child(ren)'s parent, legal guardian or legal custodian.

Tôi hiểu rằng, không cần sự chấp thuận thêm của cha mẹ, người nuôi giữ hay giám hộ của (những) đứa trẻ, tôi có thể đồng thời hành xử các quyền và trách nhiệm liên quan đến việc giáo dục và chăm sóc sức khỏe cho (những) đứa trẻ, ngoại trừ những quyền và trách nhiệm bị ngăn cấm nêu phần trên. Tuy vậy, tôi không thể cố tình có quyết định mâu thuẫn với quyết định của cha mẹ, giám hộ hợp pháp hay người nuôi giữ hợp pháp của (những) đứa trẻ.

I understand that, if the affidavit is amended or revoked, I must provide the amended affidavit or revocation to all parties to whom I have provided this affidavit prior to further exercising any rights or responsibilities under the affidavit.

Tôi hiểu rằng, nếu tờ cam kết bị sửa đổi hoặc thu hồi, tôi phải trưng ra tờ cam kết đã sửa đổi hoặc tờ thu hồi cam kết cho các bên mà tôi đã cung cấp tờ cam kết này trước khi tôi áp dụng thêm các quyền và trách nhiệm quy định trong tờ cam kết này.

I hereby affirm that the above statements are true, under pains and penalties of perjury.

Tôi xác nhận nơi đây các điều nêu trên là đúng sự thật, và chịu hình phạt nếu gian dối.

Signature of caregiver: \_\_\_\_\_  
Chữ ký của người chăm sóc:

Printed name: \_\_\_\_\_  
Tên họ:

Telephone Number: \_\_\_\_\_  
Số điện thoại:

Date: \_\_\_\_\_  
Ngày: